

Tóm tắt tài liệu từ kết quả nghiên cứu đề tài:

NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CÁC TRƯỜNG SƯ PHẠM Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN 2035

Mã số: KHGD/16-20.ĐT.020

2. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát: Đề xuất được mô hình quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm ở Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2035.

Mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng được luận cứ khoa học để quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm.
- Xây dựng bộ tiêu chuẩn, quy chuẩn để quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm ở Việt Nam.
- Đề xuất nội dung và phương án quy hoạch tổng thể mạng lưới các trường sư phạm ở Việt Nam.
- Đề xuất, kiến nghị chính sách các giải pháp để thực hiện và quản lý quy hoạch ở Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2035.

4. Kết quả nghiên cứu

Đề tài đã đạt được một số kết quả chính sau đây:

- Trình bày cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn của vấn đề quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm ở Việt Nam.
- Tìm hiểu cơ sở lý luận của hệ thống đào tạo giáo viên ở Việt Nam và một số nước trên thế giới: Mô hình đào tạo giáo viên, chương trình đào tạo giáo viên, dự báo quy mô đào tạo và quy hoạch các trường sư phạm.
- Xây dựng bộ chuẩn các trường sư phạm và bước đầu đánh giá các cơ sở đào tạo giáo viên theo bộ chuẩn đã đề xuất.
- Đề xuất phương án quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm ở Việt Nam và sơ đồ cấu trúc các trường sư phạm trọng điểm, trường sư phạm chủ chốt và trường sư phạm vệ tinh.
- Đề xuất cơ chế, chính sách thực hiện quy hoạch và quản lý quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm ở Việt Nam.

6. Hiệu quả, phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu và khả năng áp dụng

- Kết quả nghiên cứu của đề tài được chuyển giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo để làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng Đề án “Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”.
- Đề xuất về các mô hình đào tạo giáo viên của đề tài là căn cứ để các trường sư phạm đổi mới mô hình đào tạo giáo viên, phát triển chương trình đào tạo, gắn kết với thị trường lao động và hội nhập quốc tế.

- Quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm trong cả nước sẽ góp phần cân bằng quy luật cung cầu trong đào tạo giáo viên, giảm số lượng sinh viên tốt nghiệp không tìm kiếm được việc làm, làm giảm sự lãng phí do đào tạo thừa và mất cân đối như hiện nay; đồng thời, quy hoạch sẽ thúc đẩy sự phát triển của các trường trong hệ thống, tăng cường công tác kiểm định trường và kiểm định chương trình đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở trong hệ thống, đảm bảo được đầu ra đáp ứng được mức chất lượng chuẩn trên toàn quốc.

- Phương án quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm trọng điểm và các vệ tinh của nó trong cả nước là cơ sở để tăng cường nguồn vốn đầu tư tập trung, đầu tư trọng điểm; phát triển các trường sư phạm chủ chốt đạt trình độ đào tạo của các trường đại học trong khu vực và trên thế giới; tăng cường tính tự chủ của các trường sư phạm và đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục.

- Kết quả nghiên cứu của đề tài có tác động làm chuyển biến nhận thức của xã hội về ngành giáo dục, từng bước nâng cao vị thế của nghề dạy học trong xã hội; thu hút học sinh giỏi vào ngành sư phạm; đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù đối với nghề dạy học góp phần quan trọng vào việc thực hiện thành công quá trình đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

1.3. Quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm

1.3.1. Khái niệm quy hoạch

Quy hoạch là việc sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ xác định để sử dụng hiệu quả các nguồn lực của đất nước phục vụ mục tiêu phát triển bền vững cho thời kỳ xác định (Luật quy hoạch 2017).

Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học là sự phân bổ, sắp xếp hệ thống các trường cao đẳng, trường đại học, học viện, đại học, với cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo phù hợp với quy mô dân số, vị trí địa lý, vùng lãnh thổ trên toàn quốc và từng địa phương, cho từng thời kỳ, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh của đất nước (Điều 11, Luật Giáo dục đại học 2012). Như vậy, có thể hiểu *quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm là sự phân bổ, sắp xếp hệ thống các trường cao đẳng, trường đại học, học viện, đại học có đào tạo giáo viên phù hợp với quy mô học sinh, trường lớp, vị trí địa lý, vùng lãnh thổ trên toàn quốc và từng địa phương, cho từng thời kỳ, phù hợp với chiến lược phát triển giáo dục của đất nước.*

Việc lập quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học phải bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực; xây dựng hài hòa hệ thống giáo dục đại học công lập và tư thục; phát triển cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận; tạo cơ chế hình thành đại học, các trung tâm đại học lớn của đất nước, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (Điều 11, Luật Giáo dục đại học sửa đổi 2018). Do đó, quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm phải thực hiện theo quy định của Luật quy hoạch và các nội dung như: i) *Xác định mục tiêu, phương hướng phát triển của hệ thống đào tạo giáo viên;* ii) *Ban hành chuẩn trường sư phạm để thực hiện quy hoạch;* iii) *Sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực để phát triển mạng lưới các*

trường sư phạm, nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên, phù hợp với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực giáo viên có trình độ cao, phát triển các vùng kinh tế trọng điểm và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

1.3.2. Quy hoạch dựa trên nhu cầu đào tạo

1.4. Kinh nghiệm quốc tế trong quy hoạch các trường sư phạm

1.4.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc

1.4.2. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

1.4.3. Kinh nghiệm của Đài Loan

1.4.4. Kinh nghiệm của Pháp

1.4.5. Kinh nghiệm của Úc

Chương 2

CƠ SỞ THỰC TIỄN CỦA QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CÁC TRƯỜNG SƯ PHẠM

2.1. Quy mô đào tạo giáo viên

Hiện nay, cả nước có 111 cơ sở đào tạo giáo viên bao gồm các trường đại học...

Vùng kinh tế	Tổng số cơ sở đào tạo giáo viên			
	ĐHSP	ĐH đa ngành	CĐSP	CĐ đa ngành
Đông Bắc (7 tỉnh)	01	02	04	03
Tây Bắc (7 tỉnh)	0	02	04	04
Đồng bằng Sông Hồng (11 tỉnh, thành phố)	06	12	06	02
Bắc Trung Bộ (5 tỉnh)	01	05	02	02
Nam Trung Bộ (11 tỉnh, thành phố)	02	13	04	02
Đông Nam Bộ (9 tỉnh, thành phố)	03	07	06	03
Đồng bằng Sông Cửu Long (13 tỉnh, thành phố)	01	07	04	03
Tổng số	14	48	30	19

2.2. Năng lực các trường sư phạm

2.2.1. Năng lực các trường đại học sư phạm

Bảng 2.3: Đội ngũ giảng viên của một số trường sư phạm

Tên trường	Số giảng viên cơ hữu	GS	PGS	TS	ThS	ĐH	GV có trình độ TS trở lên	Tỷ lệ % GV có trình độ TS/tổng số GV
Trường ĐHSP Hà Nội	749	17	167	235	324	6	419	55,9%
Trường ĐHSP Hà Nội 2	346	0	22	89	194	41	111	32,1%
Trường ĐHSP - Đại học Thái Nguyên	338	1	42	121	167	7	164	48,5%
Trường Đại học Vinh	1078	4	72	245	505	252	321	29,8%
Trường ĐHSP - Đại học Đà Nẵng	245	1	7	79	153	5	87	35,5%
Trường ĐHSP - Đại học Huế	258	2	43	83	118	12	128	49,6%
ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh	509	1	29	137	287	55	167	32,8%
Đại học Cần Thơ	1130	7	114	247	700	62	368	32,6%

Bảng 2.4: Quy mô đào tạo năm học 2017-2018 của một số trường sư phạm

Tên trường	Đại học chính quy	Đại học hệ vừa làm vừa học	Học viên cao học	Nghiên cứu sinh	Quy mô đào tạo
Trường ĐHSP Hà Nội	8563	14546	2720	644	26473
Trường ĐHSP Hà Nội 2	7470	7729	-	-	15199
Trường ĐHSP - Đại học Thái Nguyên	6220	3662	773	123	10778

Tên trường	Đại học chính quy	Đại học hệ vừa làm vừa học	Học viên cao học	Nghiên cứu sinh	Quy mô đào tạo
Trường Đại học Vinh	19095	17433	1218	47	37793
Trường ĐHSP - Đại học Đà Nẵng	6661	2140	169	2	8972
Trường ĐHSP - Đại học Huế	3837	2180	928	71	7016
Trường ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh	12998	12084	1076	152	26310
Trường Đại học Cần Thơ	32502	12769	2799	385	48455

Bảng 2.5: Thống kê chỉ tiêu tuyển sinh của một số trường sư phạm (hệ đại học chính quy từ năm 2016 đến năm 2018)

Trường sư phạm	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Tỷ lệ % với tổng chỉ tiêu SP cả nước		
	SP	Tỷ lệ %	SP	Tỷ lệ %	SP	Tỷ lệ %	2016	2017	2018
Trường ĐHSP Hà Nội	1925	80,7%	1610	63%	1415	48,8%	2,9%	3,1%	4,0%
Trường ĐHSP Hà Nội 2	1230	71,1%	1224	51%	1500	62,5%	1,9%	2,4%	2,6%
Trường ĐHSP - Đại học Thái Nguyên	1480	100%	900	100%	900	100%	2,3%	1,7%	4,3%
Trường ĐH Vinh	810	16,2%	650	13%	750	16,7%	1,2%	1,3%	2,1%
Trường ĐHSP - Đại học Đà Nẵng	555	26,6%	444	17,6%	434	17,4%	0,8%	0,9%	1,2%
Trường ĐHSP - Đại học Huế	1550	98,1%	1288	97,7%	1345	97,8%	2,4%	2,5%	3,8%

Trường sư phạm	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Tỷ lệ % với tổng chỉ tiêu SP cả nước		
	SP	Tỷ lệ %	SP	Tỷ lệ %	SP	Tỷ lệ %	2016	2017	2018
Trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh	1840	55,8%	1430	37,2%	1400	37%	2,8%	2,8%	4,0%
Trường Đại học Cần Thơ	640	6,7%	512	6,8%	520	5,7%	0,9%	1,0%	1,5%
Tổng số/tổng chỉ tiêu SP cả nước	10030	15,4%	8058	15,5%	8264	23,6%	15,4%	15,5%	23,6%

Bảng 2.6: Kết quả đánh giá theo bộ chỉ số TEIDI của bảy trường ĐHSP được thụ hưởng của Chương trình ETEP

Tiêu chuẩn	Trường ĐHSP Hà Nội	Trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh	Trường ĐHSP Thái Nguyên	Trường ĐHSP Hà Nội 2	Trường Đại học Vinh	Trường ĐHSP Huế	Trường ĐHSP Đà Nẵng
Tầm nhìn chiến lược, quản lý và đảm bảo chất lượng	3,57	3,58	3,39	3,27	3,77	4,03	3,71
Chương trình đào tạo	3,60	3,27	3,33	3,47	3,30	3,75	3,88
Nghiên cứu, phát triển và đổi mới	3,75	3,84	3,25	3,22	3,56	3,28	4,25
Hoạt động đối ngoại	3,63	3,53	3,33	3,15	3,50	3,92	3,75
Môi trường sư phạm và các	3,50	3,18	2,94	2,98	3,17	3,31	3,38

Tiêu chuẩn	Trường ĐHSP Hà Nội	Trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh	Trường ĐHSP Thái Nguyên	Trường ĐHSP Hà Nội 2	Trường Đại học Vinh	Trường ĐHSP Huế	Trường ĐHSP Đà Nẵng
nguồn lực							
Hỗ trợ dạy học	3,32	3,65	3,35	3,25	3,55	3,65	3,60
Hỗ trợ học tập	3,13	3,73	3,47	3,13	3,23	4,10	4,10
Điểm trung bình TEIDI	3,50	3,54	3,29	3,21	3,44	3,72	3,81

Chương 3

ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CÁC TRƯỜNG SƯ PHẠM Ở VIỆT NAM

3.1. Quan điểm và nguyên tắc quy hoạch các trường sư phạm

3.1.1. Một số khái niệm

Trường sư phạm trọng điểm: Là trường ĐHSP đạt được chuẩn xuất sắc (Hạng A) của bộ quy chuẩn trường sư phạm (Phụ lục 1), được giao nhiệm vụ chủ yếu đào tạo chất lượng cao, đào tạo sau đại học, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên cốt cán và chủ trì các nghiên cứu khoa học giáo dục. Trường sư phạm trọng điểm có chức năng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đại diện cho các vùng địa chính trị, có truyền thống và có đủ năng lực về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, có năng lực đào tạo và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, có năng lực hỗ trợ các trường sư phạm khác trong hệ thống trực tiếp hoặc thông qua nền tảng công nghệ thông tin; có ảnh hưởng lớn, tích cực tới đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục phổ thông trong cả nước. Trường sư phạm trọng điểm được Bộ GD&ĐT lựa chọn để thực hiện các nhiệm vụ phát triển hệ thống đào tạo giáo viên của cả nước, có vai trò dẫn dắt trong hệ thống, chủ yếu đào tạo chất lượng cao, đào tạo sau đại học, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên cốt cán và chủ trì các nghiên cứu khoa học giáo dục.

Trường sư phạm chủ chốt: Là trường ĐHSP đạt được chuẩn cao (Hạng B) của bộ quy chuẩn trường sư phạm (Phụ lục 1), có truyền thống và có đủ năng lực về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, có năng lực đào tạo và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, có năng lực hỗ trợ các trường sư phạm khác trong hệ thống trực tiếp hoặc thông qua nền tảng công nghệ thông tin; có ảnh hưởng lớn, tích cực tới đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục phổ thông trong một khu vực nhất định.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Dự thảo Bộ chuẩn trường sư phạm

Bộ tiêu chuẩn, tiêu chí phân hạng các cơ sở đào tạo giáo viên đưa ra dựa trên chức năng của cơ sở đào tạo giáo viên, có tham khảo QS, QS Stars và Châu Âu. Bộ tiêu chuẩn, tiêu chí cùng các chỉ số sử dụng cho đánh giá, phân hạng, phân mức chất lượng các cơ sở đào tạo giáo viên qua đó đánh giá được bức tranh tổng thể hệ thống các cơ sở đào tạo giáo viên của Việt Nam. Thông qua việc áp dụng chuẩn tối thiểu của một cơ sở đào tạo giáo viên để tiến hành chuẩn hóa và phân hạng các cơ sở. Phân hạng để làm cơ sở cho việc định hướng đầu tư cũng như đưa ra các mục tiêu quy hoạch cụ thể và giải pháp thực hiện quy hoạch để đạt mục tiêu.

Tiêu chuẩn 1: Điều kiện đảm bảo chất lượng, bao gồm các tiêu chí về: Cơ sở vật chất; Giảng viên sư phạm¹; Tài chính.

Tiêu chuẩn 2: Đào tạo, bao gồm các tiêu chí về: Tỷ lệ sinh viên có việc làm phù hợp với ngành đào tạo; Đánh giá của người học về chất lượng và hiệu quả đào tạo; Kiểm định chương trình đào tạo giáo viên.

Tiêu chuẩn 3: Nghiên cứu khoa học, bao gồm các tiêu chí về: Số bài báo của giảng viên sư phạm được công bố; Số đề tài, dự án nghiên cứu được ứng dụng hoặc chuyên giao; Kinh phí nghiên cứu.

Tiêu chuẩn 4: Hợp tác quốc tế và kết nối cộng đồng, bao gồm các tiêu chí về: Tỷ lệ kinh phí thu được từ hoạt động hợp tác; Tỷ lệ người nước ngoài đến giảng dạy và nghiên cứu; Tỷ lệ người học là người nước ngoài.

Tiêu chuẩn 5: Quản trị đại học, bao gồm các tiêu chí về: Mô hình quản trị và hiệu quả hoạt động; Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị cơ sở.

Các tiêu chí của bộ tiêu chuẩn trường sư phạm được đánh giá theo các mức sau: Mức không đạt, Mức 1 (đạt chuẩn), Mức 2 (đạt chuẩn mức cao) và Mức 3 (đạt chuẩn mức xuất sắc).

I. Dự thảo Chuẩn trường đại học sư phạm

Tiêu chuẩn 1: Điều kiện đảm bảo chất lượng

Tiêu chí 1.1: Cơ sở vật chất

Mức 3	Đáp ứng đồng thời 3 chỉ số sau: <ul style="list-style-type: none">- Diện tích đất được giao ít nhất 15 ha.- Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học ít nhất 2,8 m²/sinh viên.- Chi phí đầu tư mua trang thiết bị, học liệu, thư viện và hệ thống công nghệ thông tin ít nhất 500.000 đồng/sinh viên/năm hoặc ít nhất 5% tổng nguồn thu.
-------	--

¹ Giảng viên sư phạm là giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo giáo viên trực tiếp tham gia giảng dạy các chương trình đào tạo giáo viên.

Mức 2	<p>Đáp ứng 2 trong 3 chỉ số sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất được giao ít nhất 10 ha. - Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học ít nhất 2,8 m²/sinh viên. - Chi phí đầu tư mua trang thiết bị, học liệu, thư viện và hệ thống công nghệ thông tin ít nhất 500.000 đồng/sinh viên/năm hoặc ít nhất 5% tổng nguồn thu.
Mức 1	<p>Đáp ứng 1 trong 3 chỉ số sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất được giao ít nhất 5 ha. - Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học ít nhất 2,8 m²/sinh viên. - Chi phí đầu tư mua trang thiết bị, học liệu, thư viện và hệ thống công nghệ thông tin ít nhất 500.000 đồng/sinh viên/năm hoặc ít nhất 5% tổng nguồn thu.
Không đạt	Không đáp ứng cả 3 chỉ số

Tiêu chí 1.2: Giảng viên sư phạm

Mức 3	<p>Đáp ứng đồng thời 2 chỉ số sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ giảng viên sư phạm có học vị tiến sĩ từ 60% trở lên. - Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên sư phạm quy đổi tối đa 20 sinh viên/1 giảng viên.
Mức 2	<p>Đáp ứng đồng thời 2 chỉ số nhưng không đạt Mức 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ giảng viên sư phạm có học vị tiến sĩ từ 40% trở lên. - Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên sư phạm quy đổi tối đa 25 sinh viên/1 giảng viên.
Mức 1	<p>Đáp ứng đồng thời 2 chỉ số nhưng không đạt Mức 2, Mức 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ giảng viên sư phạm có học vị tiến sĩ từ 30% trở lên. - Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên sư phạm quy đổi tối đa 35 sinh viên/1 giảng viên.
Không đạt	Tỷ lệ giảng viên sư phạm có học vị tiến sĩ dưới 30% hoặc tỷ lệ sinh viên trên giảng viên sư phạm quy đổi trên 35 sinh viên/1 giảng viên.

Tiêu chí 1.3: Tài chính

Mức 3	Kinh phí trên 1 sinh viên/năm trung bình trong 3 năm gần nhất từ 30 triệu đồng trở lên.
Mức 2	Kinh phí trên 1 sinh viên/năm trung bình trong 3 năm gần nhất từ 20 triệu đồng đến dưới 30 triệu đồng.
Mức 1	Kinh phí trên 1 sinh viên/năm trung bình trong 3 năm gần nhất từ 10 triệu đồng đến dưới 20 triệu đồng.
Không đạt	Kinh phí trên 1 sinh viên/năm trung bình trong 3 năm gần nhất dưới 10 triệu đồng.

Tiêu chuẩn 2: Đào tạo

Tiêu chí 2.1: Tỷ lệ sinh viên có việc làm phù hợp với ngành đào tạo

Mức 3	Đáp ứng đồng thời 2 chỉ số: - Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp từ 70% trở lên trên tổng số sinh viên tốt nghiệp. - Tỷ lệ nhà tuyển dụng được khảo sát hài lòng về kỹ năng, năng lực của sinh viên tốt nghiệp từ 70% trở lên.
Mức 2	Đáp ứng đồng thời 2 chỉ số nhưng không đạt Mức 3: - Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp từ 60% trở lên trên tổng số sinh viên tốt nghiệp. - Tỷ lệ nhà tuyển dụng được khảo sát hài lòng về kỹ năng, năng lực của sinh viên tốt nghiệp từ 60% trở lên.
Mức 1	Đáp ứng đồng thời 2 chỉ số nhưng không đạt Mức 2, Mức 3: - Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp từ 50% trở lên trên tổng số sinh viên tốt nghiệp. - Tỷ lệ khảo sát nhà tuyển dụng hài lòng về kỹ năng, năng lực của sinh viên tốt nghiệp từ 50% trở lên.
Không đạt	Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp dưới 50% hoặc tỷ lệ nhà tuyển dụng được khảo sát hài lòng về kỹ năng, năng lực của sinh viên tốt nghiệp dưới 50%.

Tiêu chí 2.2: Đánh giá của người học về chất lượng và hiệu quả đào tạo

Mức 3	Tỷ lệ sinh viên được khảo sát hài lòng về chất lượng và hiệu quả đào tạo từ 80% trở lên.
-------	--

Mức 2	Tỷ lệ sinh viên được khảo sát hài lòng về chất lượng và hiệu quả đào tạo từ 70% đến dưới 80%.
Mức 1	Tỷ lệ sinh viên được khảo sát hài lòng về chất lượng và hiệu quả đào tạo từ 60% đến dưới 70%.
Không đạt	Tỷ lệ sinh viên được khảo sát hài lòng về chất lượng và hiệu quả đào tạo dưới 60%.

Tiêu chí 2.3: Kiểm định chương trình đào tạo giáo viên (Tiêu chí tùy chọn)

Mức 3	Tỷ lệ chương trình đào tạo được kiểm định và đạt yêu cầu trên tổng số chương trình đào tạo từ 40% trở lên.
Mức 2	Tỷ lệ chương trình đào tạo được kiểm định và đạt yêu cầu trên tổng số chương trình đào tạo từ 20% đến dưới 40%.
Mức 1	Tỷ lệ chương trình đào tạo được kiểm định và đạt yêu cầu trên tổng số chương trình đào tạo từ 5% đến dưới 20%.
Không đạt	Tỷ lệ chương trình đào tạo được kiểm định và đạt yêu cầu trên tổng số chương trình đào tạo dưới 5%.

Tiêu chuẩn 3: Nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 3.1: Số bài báo của giảng viên sư phạm được công bố

Mức 3	Đáp ứng đồng thời 2 chỉ số: <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ bài báo khoa học quy đổi trên tổng số giảng viên sư phạm hằng năm đạt trên 1,0. - Tỷ lệ bài báo ISI/Scopus trên tổng số giảng viên sư phạm quy đổi hằng năm đạt ít nhất 0,25.
Mức 2	Đáp ứng đồng thời 2 chỉ số nhưng không đạt Mức 3: <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ bài báo khoa học quy đổi trên tổng số giảng viên sư phạm quy đổi hằng năm từ 0,75 đến dưới 1,0. - Tỷ lệ bài báo ISI/Scopus trên tổng số giảng viên sư phạm quy đổi hằng năm đạt ít nhất 0,15.
Mức 1	Đáp ứng đồng thời 2 chỉ số nhưng không đạt Mức 2, Mức 3: <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ bài báo khoa học quy đổi trên tổng số giảng viên sư phạm quy đổi hằng năm từ 0,5 đến dưới 0,75. - Tỷ lệ bài báo ISI/Scopus trên tổng số giảng viên sư phạm quy đổi hằng năm đạt ít nhất 0,05.

Không đạt	Tỷ lệ bài báo khoa học quy đổi trên tổng số giảng viên sư phạm quy đổi hàng năm dưới 0,5 hoặc tỷ lệ bài báo ISI/Scopus trên tổng số giảng viên sư phạm quy đổi hàng năm dưới 0,05.
-----------	--

Tiêu chí 3.2: Số đề tài, dự án nghiên cứu được ứng dụng hoặc chuyển giao

Mức 3	Tỷ lệ đề tài, dự án quy đổi trên tổng số giảng viên sư phạm hàng năm đạt trên 20%.
Mức 2	Tỷ lệ đề tài, dự án quy đổi trên tổng số giảng viên sư phạm hàng năm đạt từ 10% đến 20%.
Mức 1	Tỷ lệ đề tài, dự án quy đổi trên tổng số giảng viên sư phạm hàng năm đạt từ 5% đến 10%.
Không đạt	Tỷ lệ đề tài, dự án quy đổi trên tổng số giảng viên sư phạm hàng năm đạt dưới 5%.

Tiêu chí 3.3: Kinh phí nghiên cứu (Tiêu chí tùy chọn)

Mức 3	Tỷ lệ kinh phí nghiên cứu trên tổng nguồn thu của cơ sở ĐTGV hằng năm trên 15%.
Mức 2	Tỷ lệ kinh phí nghiên cứu trên tổng nguồn thu của cơ sở ĐTGV hằng năm từ 5% đến dưới 15%.
Mức 1	Tỷ lệ kinh phí nghiên cứu trên tổng nguồn thu của cơ sở ĐTGV hằng năm từ 2% đến dưới 5%.
Không đạt	Tỷ lệ kinh phí nghiên cứu trên tổng nguồn thu của cơ sở ĐTGV hằng năm dưới 2%.

Tiêu chuẩn 4: Hợp tác quốc tế và kết nối cộng đồng

Tiêu chí 4.1: Tỷ lệ kinh phí thu được từ hoạt động hợp tác (Tiêu chí tùy chọn)

Mức 3	Tỷ lệ kinh phí thu được từ các hoạt động hợp tác với các doanh nghiệp, cơ sở giáo dục và địa phương trên tổng số nguồn thu của cơ sở ĐTGV hằng năm từ 30% trở lên.
Mức 2	Tỷ lệ kinh phí thu được từ các hoạt động hợp tác với các doanh nghiệp, cơ sở giáo dục và địa phương trên tổng số nguồn thu của cơ sở ĐTGV hằng năm từ 20% đến dưới 30%.
Mức 1	Tỷ lệ kinh phí thu được từ các hoạt động hợp tác với các doanh nghiệp, cơ sở giáo dục và địa phương trên tổng số nguồn thu của cơ sở ĐTGV hằng năm từ 10% đến dưới 20%.

Không đạt	Tỷ lệ kinh phí thu được từ các hoạt động hợp tác với các doanh nghiệp, cơ sở giáo dục và địa phương trên tổng số nguồn thu của cơ sở ĐTGV hằng năm dưới 10%.
-----------	--

Tiêu chí 4.2: Tỷ lệ người nước ngoài đến giảng dạy và nghiên cứu (Tiêu chí tùy chọn)

Mức 3	Tỷ lệ người học là người nước ngoài trên tổng số quy mô đào tạo hằng năm từ 5% trở lên.
Mức 2	Tỷ lệ người học là người nước ngoài trên tổng số quy mô đào tạo hằng năm từ 3% đến dưới 5%.
Mức 1	Tỷ lệ người học là người nước ngoài trên tổng số quy mô đào tạo hằng năm từ 1% đến dưới 3%.
Không đạt	Tỷ lệ người học là người nước ngoài trên tổng số quy mô đào tạo hằng năm dưới 1%.

Tiêu chí 4.3: Tỷ lệ người học là người nước ngoài (Tiêu chí tùy chọn)

Mức 3	Tỷ lệ người nước ngoài đến giảng dạy và nghiên cứu trên tổng số giảng viên từ 10% trở lên.
Mức 2	Tỷ lệ người nước ngoài đến giảng dạy và nghiên cứu trên tổng số giảng viên từ 5% đến dưới 10%.
Mức 1	Tỷ lệ người nước ngoài đến giảng dạy và nghiên cứu trên tổng số giảng viên từ 1% đến dưới 5%.
Không đạt	Tỷ lệ người nước ngoài đến giảng dạy và nghiên cứu trên tổng số giảng viên dưới 1%.

Tiêu chuẩn 5: Quản trị đại học

Tiêu chí 5.1: Mô hình quản trị và hiệu quả hoạt động (Tiêu chí tùy chọn)

- Thực hiện công khai đầy đủ và cập nhật theo các biểu mẫu của Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo từ năm học 2009-2010 và Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo từ năm học 2018-2019.

- Hội đồng trường được thành lập; có quy chế tổ chức hoạt động; thực hiện quyết nghị các vấn đề quan trọng của nhà trường theo quy định và giám sát có hiệu quả.

- Kế hoạch chiến lược phát triển của nhà trường đã được xây dựng và phê duyệt; ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị, cá nhân triển khai kế hoạch chiến lược.

- Thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở đào tạo giáo viên.

Mức 3	Đáp ứng đồng thời 4 chỉ số.
Mức 2	Đáp ứng 2 trong 4 chỉ số.
Mức 1	Đáp ứng 1 trong 4 chỉ số.
Không đạt	Không đáp ứng 4 chỉ số.

Tiêu chí 5.2: Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị cơ sở (Tiêu chí tùy chọn)

	Số lĩnh vực ứng dụng phần mềm trong tổng số 10 lĩnh vực cốt lõi	Hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị cơ sở
Mức 3	≥ 8	Cơ sở dữ liệu được phân tích, ứng dụng cho quản trị tổng thể mọi hoạt động của nhà trường.
Mức 2	≥ 6	Cơ sở dữ liệu được phân tích, ứng dụng cho quản trị một số hoạt động của trường.
Mức 1	≥ 5	Cơ sở dữ liệu được sử dụng cho công tác thống kê, báo cáo.
Không đạt	< 5	Chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu thống nhất cho toàn cơ sở.
Mức 1, 2, 3: Đáp ứng đồng thời 2 chỉ số nhưng không trùng lặp nhau.		

Phân hạng	Hạng A	Hạng B	Hạng C	Không đạt chuẩn
Tiêu chí				
Phần cốt lõi (4 tiêu chí)				Chưa đáp ứng Hạng C
Tiêu chí 1.1	Mức 3	\geq Mức 2	\geq Mức 1	
Tiêu chí 1.2	Mức 3	\geq Mức 2	\geq Mức 1	
Tiêu chí 1.3	Mức 3	\geq Mức 2	\geq Mức 1	

Tiêu chí 3.1	Mức 3	\geq Mức 2	\geq Mức 1	
Phần tự chọn (10 tiêu chí)				
Tiêu chí 2.1	Có ít nhất 6 tiêu chí đạt Mức 3; các tiêu chí còn lại đạt Mức 2	Có ít nhất 6 tiêu chí đạt \geq Mức 2; các tiêu chí còn lại đạt Mức 1	Có ít nhất 1 tiêu chí trong mỗi tiêu chuẩn 2, 4 và 5 đạt \geq Mức 1	
Tiêu chí 2.2				
Tiêu chí 2.3				
Tiêu chí 3.2				
Tiêu chí 3.3				
Tiêu chí 4.1				
Tiêu chí 4.2				
Tiêu chí 4.3				
Tiêu chí 5.1				
Tiêu chí 5.2				

Trong đó:

Hạng A: Phần cốt lõi có 4 tiêu chí đạt Mức 3. Phần tự chọn có ít nhất 6 trong 10 tiêu chí đạt Mức 3, các tiêu chí còn lại đạt Mức 2.

Hạng B: Phần cốt lõi có 4 tiêu chí đạt Mức 2. Phần tự chọn có ít nhất 6 trong 10 tiêu chí đạt từ Mức 2 trở lên, các tiêu chí còn lại đạt Mức 1.

Hạng C: Phần cốt lõi có 4 tiêu chí đạt Mức 1. Phần tự chọn có ít nhất 1 tiêu chí trong mỗi tiêu chuẩn 2, 4 và 5 đạt \geq Mức 1.

Cơ sở đào tạo giáo viên không đạt chuẩn khi chưa đạt Hạng C.

III. Giải thích chi tiết về các tiêu chuẩn, tiêu chí

Tiêu chuẩn 1: Điều kiện đảm bảo chất lượng

Tiêu chí 1.1: Cơ sở vật chất

- Diện tích đất của cơ sở đào tạo giáo viên là diện tích phần cơ sở chính và phân hiệu (nếu có). Diện tích đất của cơ sở đào tạo giáo viên được đánh giá theo Nghị định 46/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 21/4/2017.

- Diện tích sàn xây dựng của cơ sở đào tạo giáo viên phục vụ đào tạo và nghiên cứu được tính bằng tổng diện tích giảng đường/phòng học, diện tích thư viện, diện tích phòng thí nghiệm, diện tích nhà xưởng thực hành. Chỉ số này tính bằng tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học chia cho tổng số sinh viên. Học viên cao học nhân hệ số 2, nghiên cứu sinh nhân hệ số 3 quy đổi về sinh viên.

Diện tích sàn xây dựng của cơ sở đào tạo giáo viên được đánh giá theo Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 28/02/2018.

- Chi phí đầu tư mua trang thiết bị, học liệu, thư viện và hệ thống công nghệ thông tin trung bình 1 năm tính trong 5 năm gần nhất là tổng số tiền chi cho trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, học liệu, thư viện và hệ thống công nghệ thông tin như wifi, máy tính, phần mềm,... phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học cho sinh viên.

Tiêu chí 1.2: Giảng viên sư phạm

- Giảng viên sư phạm là giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học trực tiếp tham gia giảng dạy các chương trình đào tạo giáo viên.

- Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên quy đổi tính bằng tổng số sinh viên quy đổi trên tổng số giảng viên quy đổi.

- Quy đổi giảng viên thực hiện theo Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 28/02/2018: giảng viên có trình độ đại học nhân với 0,3, giảng viên có trình độ thạc sĩ nhân với 1, giảng viên có trình độ tiến sĩ nhân với 2, giảng viên có chức danh phó giáo sư nhân với 3 và giảng viên có chức danh giáo sư nhân với 5.

- Sinh viên quy đổi là sinh viên chính quy quy đổi theo các khối ngành đào tạo với các hệ số như sau: Khối ngành III và Khối ngành 7 có hệ số 1; Khối ngành I, IV, VII có hệ số 0,8; Khối ngành VI có hệ số 0,6; Khối ngành II có hệ số 0,4.

Tiêu chí 1.3: Tài chính

Nguồn thu của cơ sở giáo dục đại học là tổng kinh phí thu từ đào tạo, bồi dưỡng, từ chi thường xuyên nhà nước cấp và kinh phí từ đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, từ dịch vụ giáo dục, từ nguồn thu khác một năm tính trong ba năm gần nhất. Kinh phí trên 1 sinh viên/năm bằng tổng nguồn thu của cơ sở đào tạo giáo viên trong một năm chia cho tổng số sinh viên (tính trung bình trong ba năm gần nhất).

Tiêu chuẩn 2: Đào tạo

Tiêu chí 2.1: Tỷ lệ sinh viên có việc làm phù hợp với ngành đào tạo

- Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp 12 tháng được khảo sát bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bởi các cơ sở đào tạo giáo viên. Vị trí việc làm phù hợp với ngành đào tạo do cơ sở đào tạo giáo viên quy định và trình bày trong chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

- Nhà tuyển dụng là doanh nghiệp, cơ sở, tổ chức trong nước và/ hoặc quốc tế có tư cách pháp nhân sử dụng lao động đào tạo từ các cơ sở đào tạo giáo viên. Tỷ lệ khảo sát nhà tuyển dụng hài lòng về kỹ năng, năng lực của sinh viên tốt nghiệp.

Tiêu chí 2.2: Đánh giá của người học về chất lượng và hiệu quả đào tạo

Khảo sát ý kiến đánh giá của sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh tại các cơ sở đào tạo giáo viên về chất lượng và hiệu quả đào tạo bởi các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bởi các cơ sở đào tạo giáo viên.

Tiêu chí 2.3: Kiểm định chương trình đào tạo giáo viên

- Tỷ lệ chương trình đào tạo giáo viên đạt tiêu chuẩn chất lượng được tính bằng tổng số chương trình đào tạo giáo viên được tổ chức kiểm định trong hoặc ngoài nước công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng trên tổng số chương trình đào tạo giáo viên.

- Khuyến khích các cơ sở đào tạo giáo viên kiểm định chương trình đào tạo theo chuẩn khu vực hoặc quốc tế.

Tiêu chuẩn 3: Nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 3.1: Số bài báo của giảng viên sư phạm được công bố

- Tỷ lệ bài báo quy đổi trên giảng viên sư phạm quy đổi hằng năm tính bằng tỷ lệ tổng số bài báo khoa học quy đổi hằng năm trên tổng số giảng viên sư phạm quy đổi hằng năm.

- Công bố học quy đổi: Bài báo khoa học; Kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế trong nước hoặc quốc tế; Giải pháp hữu ích, tư vấn chính sách được ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn quản lý nhà nước, trong đổi mới quản lý và phát triển kinh tế - xã hội; Báo cáo khoa học được xuất bản toàn văn trong kỷ yếu có mã số chuẩn quốc tế ISBN của hội nghị khoa học quốc gia, quốc tế; Tác phẩm nghệ thuật (gồm sáng tác âm nhạc, sân khấu, điện ảnh, múa, mỹ thuật, kiến trúc và chương trình biểu diễn nghệ thuật), thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế; sách phục vụ đào tạo.

Bài báo khoa học đăng trong các tạp chí quốc tế thuộc danh mục Web of Science, nhóm Q1 quy đổi với hệ số 3; Tạp chí trong danh mục Web of Science, các nhóm khác Q1 với hệ số 2; Tạp chí thuộc danh mục Scopus với hệ số 1,5; Tạp chí quốc tế có mã số chuẩn ISSN được Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước công nhận với hệ số 1; Tạp chí trong nước được Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước công nhận với hệ số 0,75; Báo cáo khoa học đăng toàn văn trong kỷ yếu Hội nghị quốc tế có ISBN có trong danh mục của Web of Science và Scopus với hệ số 1,5; Báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học quốc tế viết bằng tiếng anh có phản biện, được đăng toàn văn trong kỷ yếu hội nghị với hệ số 1, báo cáo khoa học tại hội nghị, hội thảo quốc gia có phản biện, được đăng toàn văn trong kỷ yếu (có ISBN) với hệ số 0,5; Bằng độc quyền sáng chế với hệ số 3; Giải pháp hữu ích với hệ số 2; Tư vấn chính sách được áp dụng với hệ số 3; Chương sách đăng trong nhà xuất bản quốc tế với hệ số 1; Sách chuyên khảo với hệ số 3; Sách giáo trình với hệ số 2; Sách tham khảo với hệ số 1,5; Sách hướng dẫn, từ điển chuyên ngành với hệ số 1; Sách phục vụ đào tạo do một nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản thì có hệ số cộng thêm 25% so với hệ số của sách đó; Tác phẩm nghệ thuật (gồm sáng tác âm nhạc, sân khấu, điện ảnh, múa, mỹ thuật, kiến trúc và chương trình biểu diễn nghệ thuật), thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế với hệ số 1, nếu đạt giải thưởng quốc tế với hệ số 1,5.

- Trường hợp công trình có nhiều tác giả ở các cơ sở giáo dục đại học khác nhau, cơ sở đào tạo giáo viên có tác giả đứng tên đầu được tính riêng 40% (trường hợp tác giả chịu trách nhiệm chính khác tác giả đứng tên đầu, mỗi tác giả được tính riêng 20%), phần còn lại (60%) chia đều cho tất cả tác giả cùng đứng tên.

- Giảng viên sư phạm quy đổi là giảng viên sư phạm được quy đổi theo khối ngành đào tạo giáo viên (khối ngành I) có hệ số 0,6.

Tiêu chí 3.2: Số đề tài, dự án nghiên cứu được ứng dụng hoặc chuyển giao

Số đề tài, dự án nghiên cứu được ứng dụng hoặc chuyển giao được tính là số đề tài, dự án có kết quả nghiên cứu được ứng dụng vào hoạt động dạy và học của cơ sở đào tạo giáo viên hoặc số đề tài, dự án có kết quả thúc đẩy sự phát triển, hoạch định chính sách, đổi mới khoa học giáo dục hoặc số đề tài, dự án có kết quả chuyển giao cho các địa phương, tổ chức xã hội, doanh nghiệp.

Tiêu chí 3.3: Kinh phí nghiên cứu

Kinh phí nghiên cứu dành cho nghiên cứu khoa học hằng năm của cơ sở đào tạo giáo viên tính trung bình trong 5 năm gần nhất là kinh phí từ ngân sách nhà nước, từ hợp tác quốc tế, từ kinh phí tự bỏ của cơ sở đào tạo giáo viên và từ các nguồn khác.

Tiêu chuẩn 4: Hợp tác quốc tế và kết nối cộng đồng

Tiêu chí 4.1: Tỷ lệ kinh phí thu được từ hoạt động hợp tác

- Kinh phí thu được từ hoạt động hợp tác trong và ngoài nước hằng năm của cơ sở đào tạo giáo viên tính trung bình trong 5 năm gần nhất.

- Tiêu chí này đánh giá dựa trên kinh phí hợp đồng đào tạo và nghiên cứu với các địa phương, các trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước trên tổng số nguồn thu hằng năm của cơ sở đào tạo giáo viên.

Tiêu chí 4.2: Tỷ lệ người nước ngoài đến giảng dạy và nghiên cứu

Tiêu chí này tính theo tỷ lệ người nước ngoài đến giảng dạy và nghiên cứu tại cơ sở đào tạo giáo viên trên tổng số giảng viên của cơ sở đào tạo giáo viên hằng năm tính trung bình trong 5 năm gần đây. Các hoạt động giảng dạy bao gồm giảng dạy các hệ đào tạo (đại học, sau đại học), tập huấn - bồi dưỡng cho giảng viên/sinh viên. Các hoạt động nghiên cứu bao gồm tham dự các hội thảo, hội nghị, seminar; tham gia các dự án hợp tác quốc tế; phát triển chương trình giáo dục.

Tiêu chí 4.3: Tỷ lệ người học là người nước ngoài

Tỷ lệ người học là người nước ngoài trên tổng quy mô đào tạo của cơ sở giáo dục đại học hằng năm tính trung bình trong 5 năm gần đây (bao gồm cả người học tham gia các khóa học ngắn hạn và dài hạn).

Tiêu chuẩn 5: Quản trị trường đại học hoặc trường cao đẳng

Tiêu chí 5.1: Mô hình quản trị và hiệu quả hoạt động

- Hội đồng trường được thành lập; có quy chế tổ chức hoạt động; thực hiện quyết nghị các vấn đề quan trọng của nhà trường theo quy định và giám sát có hiệu quả.

- Kế hoạch chiến lược phát triển của nhà trường đã được xây dựng và phê duyệt; ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị, cá nhân trong nhà trường triển khai kế hoạch chiến lược.

- Thực hiện công khai đầy đủ và cập nhật theo các biểu mẫu của Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo từ năm học 2009-2010 và Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo từ năm học 2018-2019.

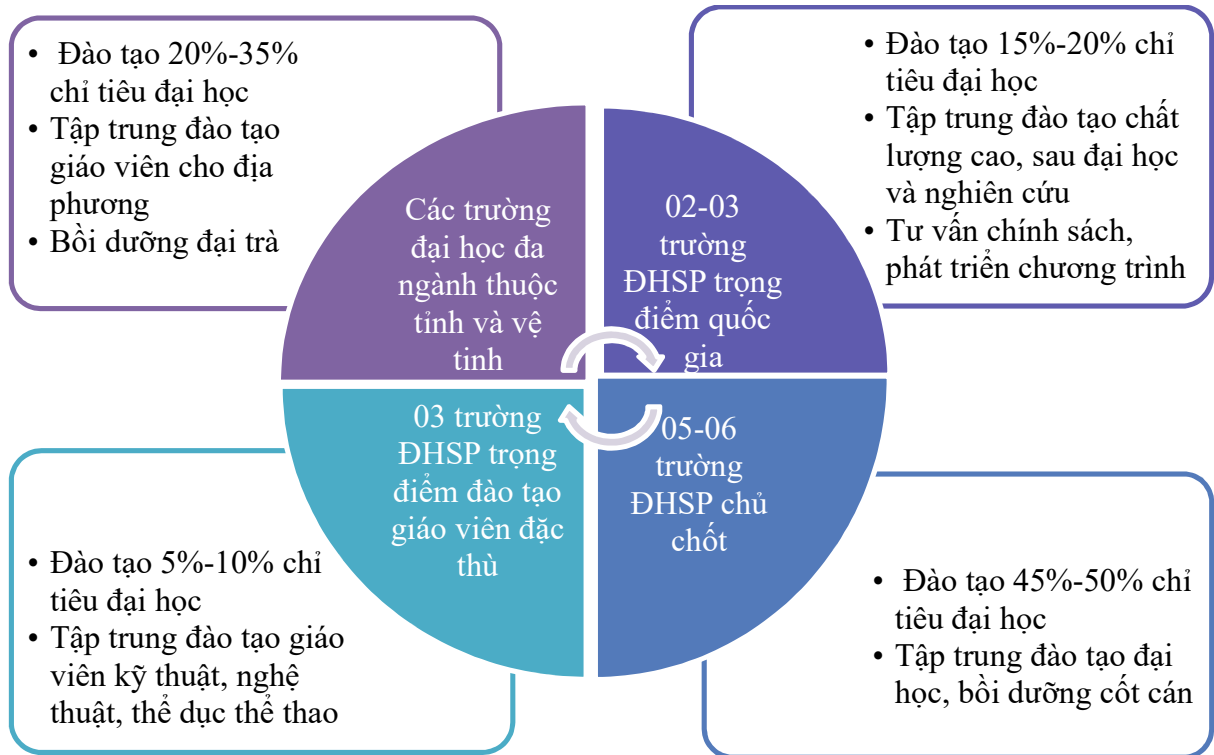
- Thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở đào tạo giáo viên.

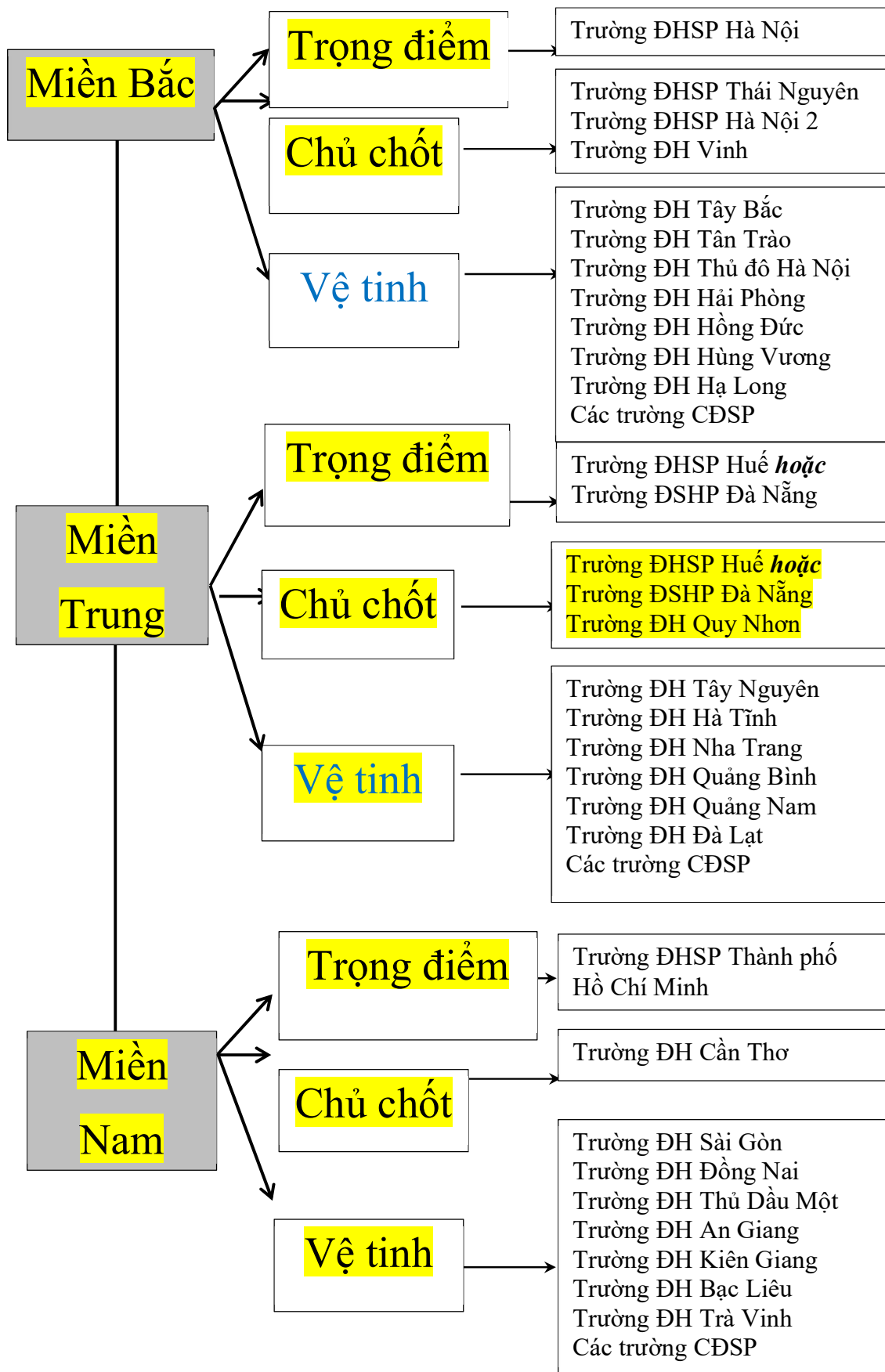
Tiêu chí 5.2: Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị cơ sở

- Cơ sở đào tạo giáo viên yêu cầu một hệ thống thông tin quản lý hiệu quả cho việc truy cập, thu thập, chia sẻ, phân tích, tổng hợp và đánh giá các tri thức và thông tin hiện có. Hệ thống cung cấp thông tin đầu vào rất quan trọng cho việc đưa ra các quyết định quản lý hỗ trợ cho dạy, học, nghiên cứu, chuyển giao tri thức và thực thi sứ mạng của cơ sở đào tạo giáo viên. Tiêu chí này đánh giá về mức độ, năng lực ứng dụng toàn diện công nghệ thông tin, hệ thống thông tin quản lý cho các hoạt động của cơ sở đào tạo giáo viên.

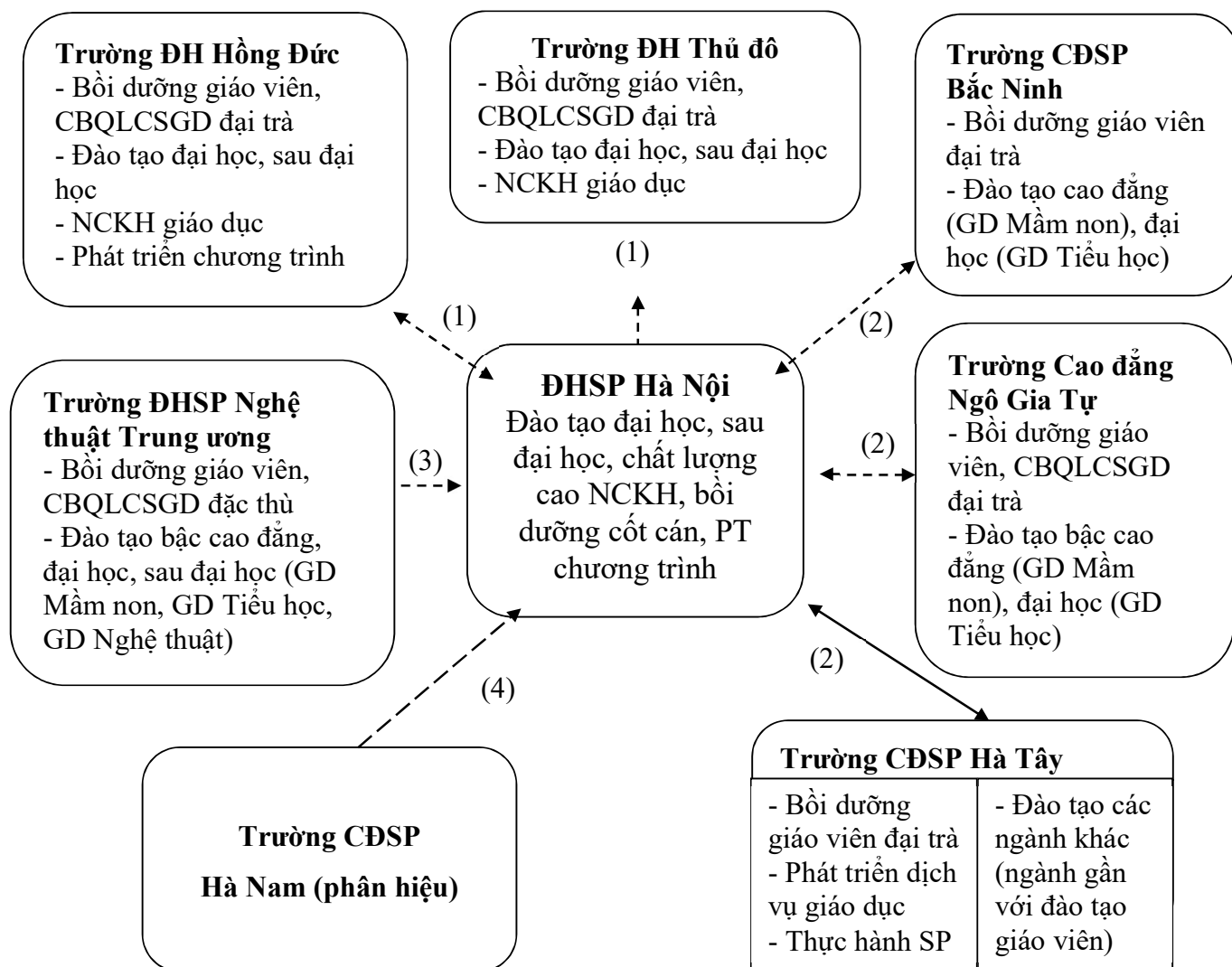
- Một hệ thống tích hợp tổng thể có thể đáp ứng đầy đủ 10 lĩnh vực hoạt động cốt lõi của cơ sở đào tạo giáo viên bao gồm: Quản lý tuyển sinh, quản lý đào tạo đại học, quản lý đào tạo sau đại học, quản lý sinh viên, quản lý tài sản, quản lý nhân sự, quản lý tài chính, quản lý dự án, quản lý nghiên cứu, quản lý về công nghệ - sở hữu trí tuệ.

Phụ lục 2: Sơ đồ mạng lưới các trường sư phạm





**MINH HỌA SƠ ĐỒ PHÂN BỐ CỤM TRƯỜNG VỆ TINH
CỦA (TRƯỜNG) ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**



Chú thích:

(1) Bồi dưỡng đại trà, phối hợp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, sau đại học, nghiên cứu khoa học giáo dục, phát triển chương trình.

(2) Triển khai đào tạo ngành Giáo dục Mầm non bậc cao đẳng, phối hợp đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học bậc đại học. Ngoài ra, các trường CĐSP, cao đẳng cộng đồng là trung tâm hợp tác với ĐHSP Hà Nội triển khai bồi dưỡng cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục của tỉnh; là cơ sở thực hành sư phạm.

(3) Phối hợp trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đào tạo giáo viên đặc thù; nghiên cứu khoa học giáo dục, phát triển chương trình đào tạo, bồi dưỡng; bồi dưỡng giáo viên đặc thù. Có thể là trường đại học thành viên của ĐHSP Hà Nội.

(4) Theo mô hình là phân hiệu của ĐHSP Hà Nội.

Chương II

CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIẢNG VIÊN SƯ PHẠM

Điều 4. Tiêu chuẩn 1. Phẩm chất nghề nghiệp

Giảng viên có phẩm chất nghề nghiệp chuẩn mực được đồng nghiệp, người học và cộng đồng tin cậy, yêu mến, kính trọng.

1. Tiêu chí 1. Tư tưởng chính trị

a) Mức đạt: Thực hiện đúng các chủ trương, chính sách, pháp luật;

b) Mức khá: Hướng dẫn người học, hỗ trợ đồng nghiệp trong bộ môn, khoa thực hiện tốt các chủ trương, chính sách, pháp luật;

c) Mức tốt: Đánh giá, góp ý, phản biện việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật của đồng nghiệp, người học.

2. Tiêu chí 2. Phẩm chất đạo đức, lối sống

a) Mức đạt: Thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, có lối sống lành mạnh;

b) Mức khá: Xây dựng và thực hiện các hoạt động giáo dục đạo đức và xây dựng lối sống văn hóa trong nhà trường;

c) Mức tốt: Gương mẫu và có ảnh hưởng tích cực tới đồng nghiệp, người học về rèn luyện đạo đức, lối sống.

Điều 5. Tiêu chuẩn 2. Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

Giảng viên có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng và thường xuyên tự bồi dưỡng phát triển chuyên môn, nghiệp vụ.

1. Tiêu chí 3. Năng lực chuyên môn

a) Mức đạt: Đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định; hoàn thành đầy đủ các khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn theo quy định;

b) Mức khá: Chủ động tự bồi dưỡng cập nhật phát triển chuyên môn, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục;

c) Mức tốt: Đưa ra những ý tưởng mới, đề xuất với lãnh đạo trường về phát triển chuyên môn và hỗ trợ đồng nghiệp phát triển nghề nghiệp.

2. Tiêu chí 4. Năng lực giảng dạy và giáo dục

a) Mức đạt: Thực hiện nội dung giảng dạy và giáo dục thông qua các hình thức tổ chức, hướng dẫn học tập, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học;

b) Mức khá: Làm mẫu về kỹ năng sư phạm thông qua thực hiện các nội dung giảng dạy có tác dụng kích lệ hoạt động thực hành của người học;

c) Mức tốt: Đề xuất điều chỉnh nội dung, phương pháp, hình thức giảng dạy và giáo dục gắn với kết quả nghiên cứu mới về ĐTGV và giáo dục phổ thông.

3. Tiêu chí 5. Năng lực kiểm tra, đánh giá

a) Mức đạt: Am hiểu các quy định và sử dụng công cụ đánh giá trong giảng dạy và giáo dục nhằm thúc đẩy quá trình đào tạo;

b) Mức khá: Huy động sự tham gia của người học trong hoạt động đánh giá và sử dụng kết quả đánh giá phát triển chương trình môn học;

c) Mức tốt: Liên tục cải tiến, điều chỉnh các hoạt động đánh giá và hỗ trợ đồng nghiệp thực hiện.

4. Tiêu chí 6. Năng lực phát triển chương trình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục

a) Mức đạt: Thực hiện phát triển chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra;

b) Mức khá: Hỗ trợ đồng nghiệp phát triển chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra; tham gia phát triển chương trình bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục;

c) Mức tốt: Đánh giá, phát triển chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra; chủ trì phát triển chương trình bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục.

5. Tiêu chí 7. Năng lực tư vấn, hỗ trợ người học, đồng nghiệp phát triển nghề nghiệp

a) Mức đạt: Am hiểu về tính đa dạng của người học, hướng dẫn người học thực hiện các quy định về học tập, nghiên cứu khoa học và tham gia hoạt động giáo dục.

b) Mức khá: Tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục, phối hợp với đồng nghiệp trong tư vấn, hỗ trợ người học hoàn thành mục tiêu đào tạo và phát triển nghề nghiệp sau tốt nghiệp.

c) Mức tốt: Có sáng kiến trong tư vấn, hỗ trợ người học, đồng nghiệp và giáo viên phổ thông phát triển nghề nghiệp hoặc thực hiện tư vấn, hỗ trợ đồng nghiệp thực hiện chính sách, nghiên cứu mới về giáo dục, ĐTGV.

Điều 6. Tiêu chuẩn 3. Năng lực nghiên cứu khoa học

Giảng viên có năng lực nghiên cứu khoa học và hướng dẫn nghiên cứu khoa học; ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu trong đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

1. Tiêu chí 8. Năng lực thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học gắn với đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục

a) Mức đạt: Tham gia thực hiện thành công đề tài, dự án cấp cơ sở có ý nghĩa thiết thực đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục;

b) Mức khá: Chủ trì đề tài, dự án cấp cơ sở có hiệu quả đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; chuyển giao được kết quả nghiên cứu trong đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục;

c) Mức tốt: Tham gia đề tài cấp Bộ (đối với giảng viên đại học sư phạm), cấp tỉnh (đối với giảng viên cao đẳng sư phạm) hoặc có công bố kết quả nghiên cứu trên tạp chí thuộc danh mục Scopus, ISI hoặc chủ biên sách chuyên khảo phục vụ đào tạo, bồi dưỡng giáo viên.

3. Tiêu chí 9. Năng lực hướng dẫn nghiên cứu khoa học

a) Mức đạt: Am hiểu và thực hiện được quy trình hướng dẫn sinh viên, học viên nghiên cứu khoa học;

b) Mức khá: Hỗ trợ đồng nghiệp hoặc giáo viên nghiên cứu khoa học hoặc hướng dẫn thành công luận văn thạc sĩ;

c) Mức tốt: Đổi mới, cải tiến nhiệm vụ hướng dẫn nghiên cứu khoa học hoặc hướng dẫn thành công luận án tiến sĩ.

Điều 7. Tiêu chuẩn 4. Năng lực xây dựng môi trường giáo dục dân chủ

Giảng viên có năng lực xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, tham gia tạo dựng môi trường học tập, nghiên cứu đảm bảo tính dân chủ.

1. Tiêu chí 10. Năng lực xây dựng môi trường giáo dục dân chủ

- a) Mức đạt: Thực hiện đúng quy chế dân chủ cơ sở trong nhà trường;
- b) Mức khá: Hướng dẫn người học, vận động đồng nghiệp thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở trong nhà trường;
- c) Mức tốt: Đề xuất điều chỉnh, tham gia giám sát, đánh giá quá trình thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, ngăn chặn những vi phạm quy chế dân chủ cơ sở trong nhà trường.

2. Tiêu chí 11. Năng lực phát triển môi trường học tập và nghiên cứu khoa học đảm bảo tính dân chủ

- a) Mức đạt: Tôn trọng tính dân chủ khi tham gia các hoạt động phát triển môi trường học tập và nghiên cứu;
- b) Mức khá: Đảm bảo tính dân chủ khi hướng dẫn người học và đồng nghiệp phát triển môi trường học tập, nghiên cứu khoa học;
- c) Mức tốt: Chủ động đề xuất và cải tiến phát triển môi trường học tập, nghiên cứu khoa học đảm bảo tính dân chủ.

Điều 8. Tiêu chuẩn 5. Năng lực xây dựng các mối quan hệ xã hội

Giảng viên có năng lực xây dựng các mối quan hệ xã hội, phát triển quan hệ với cơ sở giáo dục phổ thông, mầm non và các tổ chức xã hội.

1. Tiêu chí 12. Năng lực phát triển quan hệ với đồng nghiệp

- a) Mức đạt: Phối hợp, tham gia các hoạt động phát triển nghề nghiệp với đồng nghiệp trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học;
- b) Mức khá: Chủ động hỗ trợ đồng nghiệp trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở trường sư phạm và cơ sở giáo dục phổ thông, mầm non;
- c) Mức tốt: Chủ động đề xuất, cải tiến và tham mưu với lãnh đạo trường trong việc hỗ trợ đồng nghiệp trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

2. Tiêu chí 13. Năng lực phát triển quan hệ với cơ sở giáo dục phổ thông, mầm non và các tổ chức xã hội.

- a) Mức đạt: Thực hiện các chương trình phối hợp giữa trường sư phạm với cơ sở giáo dục phổ thông, mầm non và các tổ chức xã hội;

b) Mức khá: Hỗ trợ đồng nghiệp và hướng dẫn người học thực hiện các chương trình phối hợp giữa trường sư phạm với cơ sở giáo dục phổ thông, mầm non và các tổ chức xã hội;

c) Mức tốt: Đổi mới, cải tiến chương trình, kế hoạch phát triển quan hệ giữa trường sư phạm với cơ sở giáo dục phổ thông, mầm non và các tổ chức xã hội.

Điều 9. Tiêu chuẩn 6. Năng lực sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin trong hoạt động nghề nghiệp

Giảng viên có năng lực ngoại ngữ và ứng dụng được công nghệ thông tin trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ người học và đồng nghiệp.

1. Tiêu chí 14. Năng lực sử dụng ngoại ngữ

a) Mức đạt: Giao tiếp thông thường bằng ngoại ngữ thông dụng (ưu tiên tiếng Anh) hoặc ngoại ngữ thứ hai (đối với giảng viên giảng dạy ngoại ngữ);

b) Mức khá: Soạn giảng được một số bài giảng ngoại ngữ thông dụng (ưu tiên tiếng Anh) hoặc ngoại ngữ thứ hai (đối với giảng viên giảng dạy ngoại ngữ);

c) Mức tốt: Soạn giảng được một học phần hoặc một tín chỉ bằng ngoại ngữ thông dụng (ưu tiên tiếng Anh) hoặc ngoại ngữ thứ hai (đối với giảng viên giảng dạy ngoại ngữ) hoặc có báo cáo tham dự hội nghị, hội thảo viết bằng ngoại ngữ thông dụng (ưu tiên tiếng Anh) hoặc ngoại ngữ thứ hai (đối với giảng viên giảng dạy ngoại ngữ).

2. Tiêu chí 15. Năng lực sử dụng công nghệ thông tin

a) Mức đạt: Sử dụng tin học cơ bản, internet phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

b) Mức khá: Hướng dẫn người học, đồng nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học;

c) Mức tốt: Có cải tiến trong sử dụng công nghệ thông tin để đổi mới phương pháp giảng dạy, hướng dẫn người học, nghiên cứu khoa học.